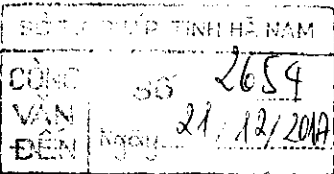


Số: **50** /2017/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **19** tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;
Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BTNMT ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý, cung cấp và khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư 34/2013/TT-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về giao nộp, thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu môi trường;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các bộ dữ liệu, chuẩn dữ liệu và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 336/TTr-STN&MT ngày 28 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công thương, Giao thông Vận tải, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Thanh tra, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
 - TTTU, TTHĐND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Công báo tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Chi cục văn thư lưu trữ tỉnh;
 - Lưu VT, TN&MT.
- ML.D/12-2017/DD/QĐ/202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

DÂN PHÒNG CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến



QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số **50** /2017/QĐ-UBND ngày **19** tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám (sau đây gọi chung là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam theo danh mục tại phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 4. Xây dựng Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp từ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

3. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 5. Các hành vi nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, làm hỏng, cố ý làm mất dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung dữ liệu tài nguyên và môi trường.
3. Mua bán, chuyển giao, hủy trái phép dữ liệu tài nguyên và môi trường.
4. Sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
5. Mang dữ liệu tài nguyên và môi trường ra nước ngoài trái phép.
6. Lợi dụng việc cung cấp dữ liệu để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các dữ liệu trái với quy định của pháp luật.

Chương II

THU THẬP, CUNG CẤP, KHAI THÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Giao nộp dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ tại Khoản 4, Điều 10 của Quy chế này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ dữ liệu dạng giấy (*bản chính, bản gốc hoặc bản sao được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hay xác nhận tính hợp pháp và giá trị thông tin*) và một bộ dữ liệu dạng số lưu trên đĩa CD, DVD.

2. Các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam thuộc diện phải lắp đặt thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc truyền kết quả quan trắc môi trường tự động, liên tục trực tiếp về sở Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời có trách nhiệm tự bảo quản, bảo dưỡng, duy trì và vận hành thiết bị để đảm bảo tính chính xác của dữ liệu môi trường được quan trắc và truyền về sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo Quy chế này. Biên bản giao nộp hoặc Giấy xác nhận giao nộp dữ liệu cho sở Tài nguyên và Môi trường là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Kiểm tra, đánh giá, xử lý, cập nhật dữ liệu

1. Dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, đánh giá và xử lý. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tuân thủ theo các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện.

Điều 8. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

1. Lưu trữ dữ liệu:

a) Dữ liệu thu thập được phải được kịp thời phân loại, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hoá học và chuẩn hoá, số hoá để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ.

b) Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu tài nguyên và môi trường, tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

c) Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu tài nguyên và môi trường của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam.

d) Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc sở Tài nguyên và Môi trường quản lý, sử dụng dữ liệu đất đai, có trách nhiệm cung cấp dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam.

2. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu số:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý, vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng trong hệ thống lưu trữ dữ liệu tài nguyên và môi trường.

b) Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với quản trị mạng, cơ quan chuyên môn về an toàn thông tin ở tỉnh thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn cơ sở dữ liệu.

Điều 9. Thẩm quyền cung cấp, phạm vi, mức độ, đối tượng được phép khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Thẩm quyền, phạm vi, mức độ cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường độ Tối mật.

b) Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường cho phép cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường độ Mật.

c) Thủ trưởng cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho phép cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ngoài các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đối tượng được phép khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của địa phương;

a) Hàng năm, sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh theo quy định; tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

b) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc sở Tài nguyên và Môi trường;

e) Cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định; ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thu phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường địa phương theo quy định;

f) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Có trách nhiệm phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh.

Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thành phố; cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường cho sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, Ban, Ngành:

Hàng năm, theo chức năng, nhiệm vụ của mình xác định, lập danh mục dữ liệu tài nguyên và môi trường cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động nhiệm vụ thu thập gửi về sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập dự thảo kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

Tham gia góp ý bằng văn bản sau khi nhận được dự thảo kế hoạch thu thập, quản lý dữ liệu hàng năm do sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng.

Phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường trong lĩnh vực phụ trách.

4. Tổ chức, cá nhân:

Tổ chức, các nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường có sử dụng nguồn vốn ngân sách sự nghiệp môi trường, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học và công nghệ (hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) và các tổ chức, doanh nghiệp khác (thuộc diện phải nộp dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định của Nhà nước) trên địa bàn tỉnh Hà Nam có trách nhiệm giao nộp dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Điều 6 Quy chế này.

Điều 11. Xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, xây dựng trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành

Các dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định sau:

1. Đối với những dữ liệu đã được nghiệm thu, đánh giá thì các cơ quan, tổ chức đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ dữ liệu đó cho sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường hoàn thành chậm nhất là 06 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

Dữ liệu giao nộp phải có nguồn gốc và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận tính hợp pháp và giá trị thông tin.

2. Đối với nhiệm vụ, dự án, đề án, đề tài, chương trình đang triển khai thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân phải giao nộp cho cơ quan quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

Điều 12. Kinh phí thu thập, xử lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường giao các đơn vị thực hiện theo chức năng nhiệm vụ.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến

DANH MỤC THÔNG TIN, DỮ LIỆU
VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀ NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

1. Thông tin, dữ liệu về đất đai

- a) Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính;
- b) Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;
- c) Thống kê, kiểm kê đất đai;
- d) Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- đ) Giá đất và bản đồ giá đất;
- e) Các thông tin, dữ liệu khác liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai.

2. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

- a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất;
- b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;
- c) Các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;
- d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước;
- đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng;
- e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước;
- g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước;
- h) Các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.

3. Thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản

- a) Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất);
- b) Hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- c) Hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại;
- d) Kết quả thống kê; kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh;
- đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.

4. Thông tin, dữ liệu về môi trường

- a) Báo cáo Hiện trạng môi trường các cấp;
- b) Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai

xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam;

c) Quy hoạch môi trường; Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;

d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ, hàng năm, Dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục;

đ) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

e) Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

g) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

h) Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

k) Kết quả về xử lý chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

l) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước;

b) Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh; phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

c) Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; thông báo tình hình khí tượng thủy văn;

d) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn;

e) Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

g) Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết.

6. Thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ

a) Thông tin dữ liệu về hệ quy chiếu, hệ thống số liệu đo đạc và mạng lưới đo đạc tọa độ, độ cao thuộc tỉnh.

b) Hệ thống không ảnh;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý; cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình thuộc tỉnh;

d) Sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính các cấp;

- d) Bản đồ hành chính;
- e) Dữ liệu địa danh;
- g) Thông tin, dữ liệu về: Mạng lưới đo đạc chuyên dụng; hệ thống không ảnh chuyên dụng; sản phẩm bản đồ công trình ngầm; sản phẩm bản đồ hàng không; sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng; sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành, chuyên đề khác.

7. Thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu

- a) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong quá khứ và hiện tại quan trắc được từ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;
- b) Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội;
- c) Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính;
- d) Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;
- d) Bộ chuẩn khí hậu quốc gia;
- e) Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ;
- g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm giám sát biến đổi khí hậu.

8. Thông tin, dữ liệu về viễn thám

- a) Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám;
- b) Dữ liệu viễn thám;
- c) Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám;
- d) Sản phẩm ảnh viễn thám;
- đ) Siêu dữ liệu viễn thám;
- e) Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám.

9. Kết quả thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết

10. Văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường

11. Hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường

12. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác do quy định của pháp luật./.